

Mẫu bản đăng ký thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Specification sheet of imported motor vehicle)

1. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1.1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

1.2. Địa chỉ (Address):

1.3. Người đại diện (Representative):

1.5. Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

1.6. Nhãn hiệu (Trade mark):

1.8. Nước sản xuất (Production country):

1.10. Loại phương tiện (Vehicle's type):

1.4. Điện thoại (Tel):

1.7. Số loại (Model):

1.9. Năm sản xuất (Production year):

2. CÁC THÔNG SỐ VÀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CƠ BẢN (Specification and feature)

2.1. Khối lượng (mass)(kg)

2.1.1. Khối lượng bản thân (Kerb mass):

2.1.1.1. Phân bố lên trục 1 (Axle 1st)*:

2.1.1.2. Phân bố lên trục 2 (Axle 2nd)*:

2.1.1.3. Phân bố lên trục 3 (Axle 3th)*:

2.1.1.4. Phân bố lên trục 4 (Axle 4th)*:

2.1.1.5. Phân bố lên trục 5 (Axle 5th)*:

2.1.2. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (Design pay mass)**:

2.1.3. Số người cho phép chở, kể cả người lái (Seating capacity, including driver):

2.1.4. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (Design total mass):

2.1.4.1. Phân bố lên trục 1 (Axle 1st)*:

2.1.4.2. Phân bố lên trục 2 (Axle 2nd)*:

(người/person)

2.1.4.3. Phân bố lên trục 3 (Axle 3th)*:

2.1.4.4. Phân bố lên trục 4 (Axle 4th)*:

2.1.4.5. Phân bố lên trục 5 (Axle 5th)*:

2.1.5. Khối lượng kéo theo cho phép (Towed mass) ***:

2.2. Kích thước (Dimension)(mm)

- 2.2.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao (*Overall dimensions L x W x H*):
- 2.2.2. Chiều dài cơ sở (*Wheel base*):
- 2.2.3. Vết bánh xe trước/sau (*Track Front/Rear*):

2.3. Động cơ (*Engine*)

- 2.3.1. Kiểu động cơ (*Engine model*):
- 2.3.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)
- 2.3.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): (kW/vòng/phút (*kW/rpm*))
- 2.3.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): (N.m/vòng/phút (*N.m/rpm*))
- 2.3.5. Loại nhiên liệu (*Fuel kind*):

2.4. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission and motion system*)

- 2.4.1 Ly hợp (*Clutch*):
 - 2.4.1.1. Kiểu (*type*):
 - 2.4.1.2. Dẫn động (*actuation*):
- 2.4.2. Hộp số chính (*main gearbox*):
 - 2.4.2.1. Kiểu (*type*):
 - 2.4.2.2. Điều khiển hộp số (*control*):
- 2.4.3. Hộp số phụ (*auxiliary gearbox*):
 - 2.4.3.1. Kiểu (*type*):
 - 2.4.3.2. Điều khiển hộp số phụ (*control*):
- 2.4.4. Công thức bánh xe (*wheel formula*):
- 2.4.5. Cầu chủ động (*active axle*):
- 2.4.6. Lốp xe (*tire*):
 - 2.4.6.1. Trục 1: Số lượng/Cỡ lốp (*Axle 1st: Quantity/tire size*):
 - 2.4.6.2. Trục 2: Số lượng/Cỡ lốp (*Axle 2nd: Quantity/tire size*):
 - 2.4.6.3. Trục 3: Số lượng/Cỡ lốp (*Axle 3th: Quantity/tire size*):
 - 2.4.6.4. Trục 4: Số lượng/Cỡ lốp (*Axle 4th: Quantity/tire size*):
 - 2.4.6.5. Trục 5: Số lượng/Cỡ lốp (*Axle 5th: Quantity/tire size*):

2.5. Hệ thống treo (*Suspension system*)

- 2.5.1. Kiểu treo trục 1 (*type of 1st axle*):
- 2.5.2. Kiểu treo trục 2 (*type of 2nd axle*):
- 2.5.3. Kiểu treo trục 3 (*type of 3th axle*):
- 2.5.4. Kiểu treo trục 4 (*type of 4th axle*):
- 2.5.5. Kiểu treo trục 5 (*type of 5th axle*):

Giảm chấn (*sock absorber*):
 Giảm chấn (*sock absorber*):
 Giảm chấn (*sock absorber*):
 Giảm chấn (*sock absorber*):
 Giảm chấn (*sock absorber*):

2.6 Hệ thống lái (*Steering system*)

- 2.6.1. Kiểu cơ cấu lái (*type*):
- 2.6.2. Dẫn động (*actuation*):

2.7 Hệ thống phanh (*Brake system*)

- 2.7.1. Phanh chính (*service brake*):
 - 2.7.1.1. Trục 1 (*Axle 1th*):
 - 2.7.1.3 Trục 3 (*Axle 3th*):
- 2.7.2. Dẫn động phanh chính (*actuation*):
- 2.7.3. Phanh đỗ xe (*parking brake*):
 - 2.7.3.1. Kiểu (*type*):
- 2.7.4. Hệ thống phanh dự phòng (*reserve brake system*):

- 2.7.1.2. Trục 2 (*Axle 1nd*):
- 2.7.1.4. Trục 4 (*Axle 4th*):
- 2.7.1.5. Trục 5 (*Axle 5th*):

2.7.3.2. Dẫn động (*actuation*):

2.8. Thân xe (*Body*)

- 2.8.1. Kiểu thân xe/ cabin (*body type*):
- 2.8.2. Cửa sổ/cửa thoát hiểm (*window/emergency exits*) ****:
- 2.8.2.1 Số lượng (*quantity*)****:
- 2.8.3. Dây đai an toàn (*seatbelt*):
 - 2.8.3.1. Dây đai an toàn cho người lái (*driver's seatbelt*):
 - 2.8.3.2. Dây đai an toàn cho hành khách (*passenger's seatbelt*):

2.8.2.2. Loại kính (*type of glass*)****:

Số lượng (*quantity*):

2.9. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và các trang thiết bị khác (*Electrical equipments*)

2.9.1	Đèn chiếu sáng phía trước (<i>head lamps</i>):	
2.9.1.1.	Số lượng (<i>quantity</i>):	2.9.1.2. Màu sắc (<i>color</i>):
2.9.2.	Đèn sương mù (<i>fog lamp</i>):	
2.9.2.1.	Số lượng (<i>quantity</i>):	2.9.2.2. Màu sắc (<i>color</i>):
2.9.3.	Đèn soi biển số phía sau (<i>rear licence plate lamp</i>):	
2.9.3.1.	Số lượng (<i>quantity</i>):	2.9.3.2. Màu sắc (<i>color</i>):
2.9.4.	Đèn phanh (<i>stop lamps</i>):	
2.9.4.1.	Số lượng (<i>quantity</i>):	2.9.4.2. Màu sắc (<i>color</i>):
2.9.5.	Đèn lùi (<i>tail lamps</i>):	
2.9.5.1.	Số lượng (<i>quantity</i>):	2.9.5.2. Màu sắc (<i>color</i>):
2.9.6.	Đèn kích thước trước/sau (<i>Dimension warning lamps</i>):	
2.9.6.1.	Số lượng (<i>quantity</i>):	2.9.6.2. Màu sắc (<i>color</i>):
2.9.7.	Đèn báo rẽ trước/sau/bên (<i>turn signal lamps</i>):	
2.9.7.1.	Số lượng (<i>quantity</i>):	2.9.7.2. Màu sắc (<i>color</i>):
2.9.8.	Đèn đỗ xe (<i>parking lamps</i>):	
2.9.8.1.	Số lượng (<i>quantity</i>):	2.9.8.2. Màu sắc (<i>color</i>):
2.9.9.	Tấm phản quang (<i>Reflective panels</i>):	
2.9.9.1.	Số lượng (<i>quantity</i>):	2.9.9.2. Màu sắc (<i>color</i>):
2.10.	Cơ cấu chuyên dùng và các trạng thiết bị khác (<i>Special and other equipments</i>):	

Ghi chú:

* Chỉ áp dụng với ô tô có khối lượng toàn bộ từ 15 tấn trở lên;
 ** Không áp dụng đối với ô tô con;
 *** Chỉ áp dụng với ô tô đầu kéo;
 **** Chỉ áp dụng với ô tô

khách.

Tổ chức/cá nhân nhập khẩu
(Importer)

